

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH
CHỨNG KHOÁN
JB VIỆT NAM

Số: ~~886~~/BC-JBSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hanoi, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO Thường niên năm 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
 - Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.
 - Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10 năm 2020.
 - Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021.
- Vốn điều lệ: 900.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 900.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
- Số điện thoại: +84 24 3942 9775
- Số fax: +84 24 3942 9776
- Website: www.jbsv.com.vn
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hướng Việt, chính thức được thành lập vào ngày 29/12/2006 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 52/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Ngày 05/02/2008, sau khi nhận được sự tham gia góp vốn 49% của Morgan Stanley, Công ty đã chính thức nhận được giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép đổi tên Công ty thành "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt", mở rộng ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Năm 2020 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của Công ty khi Công ty được mua lại 100% vốn bởi Tập đoàn tài chính JB (JBGF) và trở thành Công ty TNHH một thành viên được sở hữu hoàn toàn bởi Ngân hàng Kwangju – một Công ty con của Tập đoàn tài chính JB tại Hàn Quốc. Cùng năm, công ty cũng hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng.

Mục tiêu hàng đầu của Công ty là tạo các cơ hội đầu tư và mang lại nguồn lợi cho khách hàng bằng sự tư vấn chuyên nghiệp, các giải pháp mang tính đột phá, quá trình thực hiện xuất sắc và cung cấp kênh kết nối toàn diện với thị trường chứng khoán Việt Nam trong khi luôn duy trì tiêu chuẩn liêm chính cao.

- Các mốc thời gian quan trọng trong lịch sử phát triển của JBSV:

- 29/12/2006 Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 52/UBCK-GPHĐKD với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng và 4 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán; Tự vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.
- 14/2/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 46/QĐ-TTGDHN công nhận tư cách thành viên giao dịch.



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- 14/2/2007 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (nay là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) cấp giấy chứng nhận thành viên Lưu ký số 53/GCNTVLK với mã thành viên lưu ký: 050
- 28/3/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM) ra quyết định số 50/QĐ-TTGDHCM công nhận tư cách thành viên giao dịch.
- 05/02/2008 Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 120/UBCK-GPĐCCTCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 với 3 nội dung: (i) Thay đổi tên Công ty; (ii) Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng; và (iii) Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.
- 12/03/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 135/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu chính phủ tại HNX.
- 19/11/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 452/QĐ-TTGDHN chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch từ xa thị trường niêm yết.
- 13/01/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch trực tuyến.
- 19/06/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 297/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên hệ thống đăng ký giao dịch của Sở GDCK Hà Nội (Giao dịch UPCOM).
- 13/08/2009 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận tham gia mạng kết nối Cổng giao dịch điện tử.
- 11/09/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Công văn số 1377/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt là thành viên giao dịch Trái phiếu chính phủ chuyên biệt.
- 14/09/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 650/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt tham gia giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 24/11/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 911/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt được tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 11/06/2012 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 427/TB-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt được trở thành thành viên của Hệ thống Quản lý Thông tin Công ty (CIMS).
- 05/09/2013 Thiết lập kết nối Ngân hàng với BIDV nhằm quản lý tách biệt tiền gửi để giao dịch chứng khoán của khách hàng.
- 25/08/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 128/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- 27/10/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với 2 nội dung

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

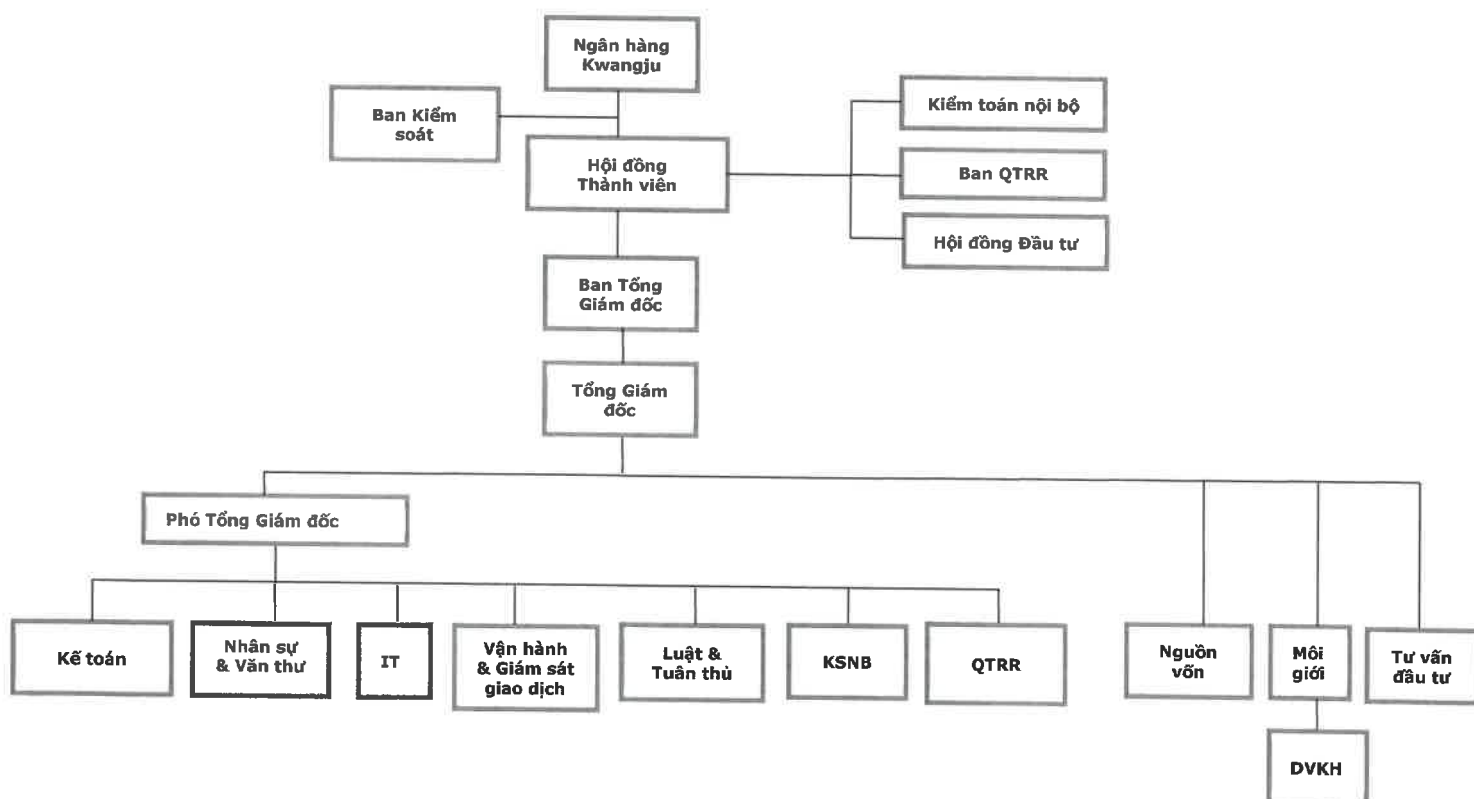
- 06/12/2021 chỉnh sửa: (i) Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính; và (ii) Tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng.
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 109/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với nội dung thay đổi chức danh của Người đại diện theo pháp luật.
- 24/12/2021 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được công văn số 2092/SGDHN-QLTV chấp thuận cho công ty sử dụng phần mềm mới để kết nối giao dịch trực tuyến thị trường niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch với SGDCCKHN.
- 12/01/2022 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được công văn số 51/SGDHCM-TV chấp thuận cho công ty thay đổi nhà cung cấp giải pháp phần mềm giao dịch.
- 19/06/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 496/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.
- 06/07/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 561/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cung cấp dịch vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán.
- 06/07/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 562/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ.
- 22/09/2023 Ngày giao dịch đầu tiên với nền tảng mới WTS và MTS của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh: Không hạn chế địa bàn.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Sơ đồ tổ chức:



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty xác định tầm nhìn như sau:

- ✓ Hướng tới trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực chứng khoán, mang đến cho khách hàng những giải pháp tài chính tối ưu thông qua đội ngũ nhân sự lành nghề và công nghệ tiên tiến, đóng góp cho sự tăng trưởng tài sản của khách hàng và sự phát triển bền vững của các khách hàng doanh nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Để hiện thực hóa tầm nhìn của mình, công ty tập trung phát triển các lợi thế cạnh tranh cốt lõi như sau:

- ✓ Tập trung thúc đẩy các dịch vụ Ngân hàng Đầu tư, đặc biệt là các giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.
- ✓ Phát triển kinh doanh dịch vụ Môi giới Bán lẻ, tập trung vào các khách hàng tổ chức và cá nhân trong nước.
- ✓ Khám phá các cơ hội gia tăng sức mạnh cộng hưởng giữa dịch vụ Ngân hàng Đầu tư và hoạt động kinh doanh Bán lẻ.
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách nội bộ phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam bằng cách tập trung có chọn lọc vào một số ngành trong 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững Toàn cầu do Liên Hợp Quốc đề ra khi cung cấp dịch vụ Ngân hàng Đầu tư.

5. Các rủi ro:

Rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá định kỳ bởi bộ phận Quản trị rủi ro. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty được phân tích và cập nhật kịp thời.

Các rủi ro chính Công ty gặp phải và biện pháp quản trị bao gồm:

a. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Công ty quản lý rủi ro hoạt động dựa trên sự kết hợp giữa hệ thống tự động và công tác kiểm tra, theo dõi định kỳ/bất thường.

Công ty đồng thời cũng thực hiện các biện pháp phòng tránh rủi ro hoạt động như định kỳ tập huấn nghiệp vụ, quy định và bảo mật với các nhân viên hoặc mua bảo hiểm rủi ro. Các rủi ro hoạt động được xác định, báo cáo và xử lý kịp thời để tránh gây tổn thất tới Công ty.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản với sự tham gia của nhiều Phòng/Bộ phận. Phòng Quản trị rủi ro lập và phân tích các báo cáo thanh khoản định kỳ hoặc đột xuất, giám sát tuân thủ các giới hạn thanh khoản, báo cáo và đề xuất các biện pháp xử lý vi phạm. Phòng Nguồn vốn quản lý thanh khoản thông qua nghiệp vụ vay, gửi tại các tổ chức tín dụng, thị trường chứng khoán

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Năm 2023, Công ty cung cấp thêm dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ và đã hoàn thành việc đánh giá, triển khai các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp cho sản phẩm. Công ty quản lý rủi ro thanh toán tuân thủ các tỷ lệ quy định của UBCKNN và BTC.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi do yếu tố thị trường. Công ty thực hiện đánh giá và quản lý rủi ro thị trường tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 91/2020/TT-BTC, đảm bảo các giá trị, tỷ lệ luôn nằm trong giới hạn. Trong từng trường hợp, rủi ro vượt quá mức chấp nhận được, Công ty sẽ thực hiện bán các tài sản hoặc các biện pháp tài chính khác để giảm thiểu rủi ro thị trường.

e. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro gây ra nguy cơ tổn thất do việc không tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định của pháp luật khác có liên quan hoặc các hợp đồng đã ký với khách hàng, các thỏa thuận với khách hàng hay các đối tác của Công ty, vi phạm thẩm quyền. Công ty đưa ra các phương án quản lý rủi ro pháp lý cụ thể theo từng trường hợp, đảm bảo tính tuân thủ pháp lý và uy tín của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng mạnh về doanh thu với doanh thu hoạt động đạt 108.753.150.045 đồng (tương ứng tăng 49,73% so với năm 2022). Tuy nhiên, có sự sụt giảm về lợi nhuận với lợi nhuận sau thuế đạt 5.551.112.521 đồng (tương ứng giảm 79,36% so với năm 2022). Công ty duy trì đội ngũ lãnh đạo và nhân viên chuyên nghiệp với các thành viên có trình độ chuyên môn cao. Công ty đã và đang xây dựng văn hoá doanh nghiệp với chuẩn mực đạo đức cao nhất, tinh thần hiệu quả, tạo sự tin tưởng của khách hàng và đối tác bằng việc tuân thủ nghiêm túc các quy định nội bộ và quy định của Pháp luật.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Về kinh doanh:

Các bộ phận nghiệp vụ bao gồm Nguồn vốn, Tư vấn đầu tư, Môi giới, Quản trị rủi ro và Luật & Tuân thủ đã nỗ lực tìm kiếm cơ hội kinh doanh, đánh giá và thẩm định chặt chẽ nhằm tăng doanh thu chủ yếu từ các hoạt động đầu tư, hoạt động tự doanh, hoạt động môi giới và hoạt động tư vấn tài chính. Công ty cũng tập trung tối ưu hóa chi phí hoạt động để đạt mục tiêu đề ra.

- Về nhân sự:

Năm 2023, Công ty đẩy mạnh tăng quy mô nhân sự với 63 nhân viên (năm 2022 là 38 nhân viên). Công ty đã thành công trong việc mở rộng nguồn nhân lực, đồng thời duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp và năng động với đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

- Về cơ sở vật chất:

Công ty tiếp tục duy trì và vận hành Hệ thống quản lý thông tin công ty chứng khoán đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Công ty tiếp tục triển khai công nghệ hoá hoạt động nội bộ qua giải pháp văn phòng điện tử nhằm tối ưu hoá hoạt động. Công ty cũng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến mới để có thể cung cấp giải pháp giao dịch tốt nhất dành cho khách hàng vào tháng 9/2023.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban Điều hành:

| | |
|---|---|
| <p>Ông Kim Doo Yoon Tổng Giám đốc</p> | <ul style="list-style-type: none">Ông Kim Doo Yoon là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.Trước khi đến với JBSV, ông phụ trách các giao dịch Mua lại & sát nhập xuyên biên giới tại Tập đoàn tài chính JB sau quãng thời gian làm Tổng giám đốc của một ngân hàng tại Campuchia và làm Cán bộ ủy thác phá sản của một công ty quản lý tài sản tại Hàn Quốc.Ông làm việc cho Tập đoàn Bảo hiểm Tiên gửi Hàn Quốc trong 21 năm từ năm 1999 đến năm 2019 với tư cách là giám đốc quỹ, nhà nghiên cứu chính sách và chuyên gia giải quyết các công ty tài chính |
|---|---|

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>thất bại và tài sản ở nước ngoài của họ.</p> <ul style="list-style-type: none">Ông đã hoàn thành chương trình tiến sĩ tài chính tại Đại học Bang New York, New York, Hoa Kỳ, có bằng MBA của Đại học Rochester, New York, Hoa Kỳ và bằng cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Sogang, Seoul, Hàn Quốc. Ông cũng có chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Quản lý quỹ. |
| Bà Phạm Vân Anh Phó Tổng Giám đốc | <ul style="list-style-type: none">Bà Phạm Vân Anh là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (JBSV).Bà Phạm Vân Anh gia nhập Công ty từ năm 2007. Từ năm 2007 đến nay, Bà đã giữ nhiều vị trí quan trọng của Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Quản lý Nhân sự và Kế toán trưởng.Trước khi đến với JBSV, Bà Phạm Vân Anh đã làm việc tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, giữ vị trí Kiểm toán nội bộ, Kế toán tổng hợp và Trưởng phòng Tài chính từ năm 1996 đến năm 2006.Bà Phạm Vân Anh có bằng Cử nhân Ngân hàng Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, bằng Cử nhân Tiếng Anh tại Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội và bằng Thạc sỹ Kế toán tại Đại học Thương mại Hà Nội, Việt Nam. Bà cũng có chứng chỉ Kế toán trưởng và chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Phân tích tài chính. |
| Bà Lê Thị Hiền Kế toán trưởng | <ul style="list-style-type: none">Bà Lê Thị Hiền là Kế toán trưởng Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.Bà Lê Thị Hiền giữ vị trí kế toán tổng hợp từ năm 2007 đến năm 2020.Trước khi đến với JBSV, Bà là kế toán tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2007.Bà giữ bằng Cử nhân Kế toán Ngân hàng tại Học viện Ngân hàng và cử nhân Tiếng Anh tại trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. Bà có chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Phân tích tài chính. |

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có sự thay đổi trong Ban điều hành.
- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số nhân viên trong năm 2023 là 63 người.
- Các chính sách chủ yếu về nhân sự như sau:

Chính sách tuyển dụng và đào tạo

- **Chính sách tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được các nhân sự có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp làm việc tại Công ty. Tuỳ theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các nhân sự đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như tốt nghiệp đại học, cao học chuyên ngành có liên quan, có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác với mức độ liên chính cao, kinh nghiệm quản lý, khả năng làm việc độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.
- **Chính sách thu hút nhân tài:** Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.
- **Chính sách đào tạo:** Công ty chú trọng vào việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho CBCNV thông qua việc tài trợ cho nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về cả thị trường nội địa và quốc tế.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- **Chính sách lương:** Chính sách lương của Công ty bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. CBCNV trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo bảng cấp, khả năng và hiệu quả công việc.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- **Chính sách thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBCNV, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

Các chính sách khác

- **Chính sách bảo hiểm:** Toàn bộ nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chính sách về Bảo hiểm Xã hội và Bảo hiểm Y tế theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty còn tổ chức chương trình khám sức khỏe định kỳ và tham gia chương trình bảo hiểm chăm sóc sức khỏe và tai nạn cá nhân cho toàn thể CBCNV và người thân được khám, chữa bệnh miễn phí trong các hệ thống bệnh viện trong nước và quốc tế.
- **Chính sách khác:** Công ty đã hỗ trợ cán bộ nhân viên thi chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, tổ chức thăm hỏi, hiếu hỉ, tổ chức tặng quà nhân dịp sinh nhật, các ngày lễ trong năm động viên tinh thần cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2023, Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác bao gồm chứng chỉ tiền gửi. Công ty xây dựng bộ chỉ tiêu bao gồm chỉ tiêu định lượng và định tính để đánh giá các khoản đầu tư, danh mục đầu tư cũng như xây dựng quy trình đầu tư và hướng dẫn các tiêu chí để xét duyệt một khoản đầu tư phù hợp với định hướng chiến lược và chính sách rủi ro được phê duyệt tại từng thời kỳ. Cũng trong năm 2023, Công ty đã phát triển và cho ra mắt nền tảng giao dịch chứng khoán mới và cùng với đó là cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán, dịch vụ cho vay ký quỹ cho từng nhóm khách hàng, thực hiện quản lý hạn mức, cho vay và thu hồi nợ theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và quy định nội bộ của Công ty.

b) Công ty con, công ty liên kết: N/A

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: Việt Nam Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 995.123.302.574 | 1.203.845.674.533 | 20,97 |
| Doanh thu thuần | 72.632.041.205 | 108.753.150.045 | 49,73 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 33.660.684.316 | 7.008.905.266 | (79,18) |
| Lợi nhuận khác | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 33.660.684.316 | 7.008.905.266 | (79,18) |
| Lợi nhuận sau thuế | 26.894.266.238 | 5.551.112.521 | (79,36) |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2022 | Năm 2023 |
|--|--------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | Lần | 438,28 | 5,62 |
| + Hệ số thanh toán nhanh <u>(Tài sản ngắn hạn – Đầu tư HTM)/ Nợ ngắn hạn</u> | Lần | 73,24 | 3,26 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 0,24 | 17,08 |
| + Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu | % | 0,24 | 20,59 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | Lần | 7,30 | 9,03 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) | % | 37,03 | 5,10 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) | % | 2,71 | 0,56 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) | % | 2,70 | 0,46 |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>) | % | 46,34 | 6,44 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: N/A

b) Cơ cấu cổ đông: N/A

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

e) Các chứng khoán khác: Không có giao dịch.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Trong năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 63 nhân viên

- Mức lương trung bình của người lao động là: 32.987.928 VNĐ/ tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của nhân viên

Trong năm 2023, Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên, do đó nhân viên được hưởng mọi quyền lợi từ các chính sách Bảo hiểm theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty cũng tổ chức khám sức khỏe tổng quát định kỳ vào đầu năm cho nhân viên và tham gia chương trình Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cá nhân cho nhân viên và người thân.

c) Hoạt động đào tạo nhân viên

Trong năm 2023, Công ty đã tiến hành các đợt đào tạo nhằm phổ biến các quy định mới của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở GD&ĐT có ảnh hưởng trực tiếp tới các nghiệp vụ kinh doanh cũng như bảo đảm hoạt động của Công ty tuân thủ theo các quy định mới này. Ngoài ra, công ty tài trợ người lao động tham gia các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp bao gồm: Các khóa học do Ủy ban chứng khoán nhà nước tổ chức; Các khóa học nâng cao về từng nghiệp vụ cụ thể.

Trong đó:

+ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên là 35 (giờ/người);

+ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên kinh doanh là 50 (giờ/người);

+ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên hỗ trợ là 23 (giờ/người).

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty thường xuyên tuyển dụng lao động mới do nhu cầu mở rộng kinh doanh, từ đó cung ứng cơ hội việc làm cho thị trường lao động.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất tiền gửi ngân hàng Việt Nam giảm từ 6% xuống 4,75%. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 ước đạt 5,05%, thấp hơn mục tiêu 1 điểm phần trăm. Trong thập kỷ qua, tốc độ tăng trưởng này chỉ vượt qua năm 2020 và 2021, những năm bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, các chỉ số thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý. Ban lãnh đạo Công ty đã tận dụng cơ hội, tiếp tục phát triển các hoạt động của Công ty và đa dạng hóa nguồn thu nhập của Công ty.

Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 7,008 tỷ đồng. Tổng doanh thu hoạt động đạt 108,75 tỷ đồng, tăng 49,73% so với cùng kỳ. Kết quả tăng trưởng này chủ yếu đến từ các hoạt động Tự doanh/đầu tư và Tư vấn đầu tư.

Công ty cũng đã cập nhật các quy định và quy trình nội bộ nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ty đồng thời tuân thủ các quy định và quy chế của Cơ quan quản lý.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty đạt 1,204 tỷ đồng, tăng 20,97% so với năm 2022. Tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp chiếm 92% tổng tài sản của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Tổng nợ năm 2023 là 205,57 tỷ đồng. Công ty duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng trên mức quy định

Công ty không có nợ phải trả quá hạn, không chịu ảnh hưởng nào đáng kể từ chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã sửa đổi các chính sách quản trị rủi ro và các quy định nội bộ liên quan đến hoạt động kinh doanh để đảm bảo hoạt động kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với mục tiêu trở thành Công ty chứng khoán nổi bật với chất lượng dịch vụ hàng đầu đồng thời dẫn đầu xu hướng công nghệ hóa trong hoạt động chứng khoán, Công ty tập trung phát triển các lĩnh vực cốt lõi sau:

- ✓ Tiếp tục phát triển hệ thống giao dịch và đẩy mạnh hoạt động Môi giới Bán lẻ cho các khách hàng tổ chức và cá nhân
- ✓ Tập trung phát triển các hoạt động Ngân hàng Đầu tư, chú trọng các giao dịch trái phiếu doanh nghiệp
- ✓ Tiếp tục phát triển hệ thống và hạ tầng công nghệ trong hoạt động chứng khoán và hoạt động vận hành
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách nội bộ đảm bảo các chuẩn mực quản trị của doanh nghiệp và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần): N/A

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty tuân thủ các yêu cầu của nhà nước về chỉ tiêu môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty tạo điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy khả năng làm việc sáng tạo, cống hiến, với năng suất lao động cao.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty thường xuyên tuyển dụng lao động mới, cung ứng các cơ hội việc làm cho thị trường lao động.

IV. Đánh giá của Hội đồng thành viên

1. Đánh giá của Hội đồng thành viên về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Công ty tuân thủ các chính sách hoạt động theo quy định để đảm bảo sự ổn định của cộng đồng địa phương.

Công ty tập trung cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp cho các công ty thân thiện với môi trường và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho nhân viên. Tất cả nhân viên đều nỗ lực để duy trì các hoạt động kinh doanh chứng khoán được bền vững. Công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính và đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi các công ty thân thiện với môi trường nên tác động đến môi trường của các hoạt động của Công ty là không đáng kể.

Về cơ sở vật chất, Công ty đã ra mắt nền tảng giao dịch chứng khoán WTS và MTS, duy trì hệ thống giao dịch ổn định, hạn chế rủi ro trong hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Giám đốc Công ty đã nắm bắt thời cơ và phát triển hoạt động kinh doanh, đa dạng hoá các nguồn thu giúp Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh. Ban Giám đốc quan tâm đến việc giám sát các rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các hoạt động của công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng thành viên

- ✓ Đẩy mạnh hoạt động Môi giới Bán lẻ;
- ✓ Phát triển hoạt động Ngân hàng Đầu tư, tập trung hoạt động Tư vấn đầu tư
- ✓ Đẩy mạnh hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp
- ✓ Phát triển nghiệp vụ và các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và đẩy mạnh vị thế của Công ty
- ✓ Xây dựng và cải cách các quy trình đáp ứng mục tiêu của Công ty và yêu cầu của cơ quan quản lý theo quy định của Pháp luật

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng thành viên

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Thành viên:

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | |
|-----|--------------------|-----------------|---|-----------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Ông Yim Yong Taick | Chủ tịch HĐQT | 08/02/2022 | |
| 2 | Ông Song JongWook | Thành viên HĐQT | 08/02/2022 | 06/02/2023 |
| 3 | Ông Kim Doo Yoon | Thành viên HĐQT | 05/02/2021 | |
| 4 | Ông Lee Jin Young | Thành viên HĐQT | 08/02/2022 | 06/02/2023 |
| 5 | Ông Go Byung Il | Thành viên HĐQT | 06/02/2023 | |
| 6 | Ông Choi Won-Ho | Thành viên HĐQT | 06/02/2023 | |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng thành viên:

- Ban Quản trị rủi ro : Ông Kim Doo Yoon – Thành viên
- Phòng Kiểm toán nội bộ: Ông Nguyễn Quang Tú - Thành viên
- Hội đồng Đầu tư : Ông Kim Doo Yoon – Chủ tịch, các thành viên là cán bộ chủ chốt của các phòng ban có liên quan trong Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

c) Hoạt động của Hội đồng Thành viên:

| Stt | Ngày | Nội dung |
|-----|------------|---|
| 1 | 06/02/2023 | Thảo luận về việc bổ nhiệm và từ nhiệm đối với các thành viên HĐQT Báo cáo về Kế hoạch hoạt động của HĐQT và lịch họp chính năm 2023 |
| 2 | 06/02/2023 | Rà soát và chấp thuận Báo cáo Tài chính chưa kiểm toán năm 2022 dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Ngân hàng Kwangju tại Hàn Quốc. Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 4/2022. |
| 3 | 27/03/2023 | Rà soát và chấp thuận Báo cáo thường niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2022. Rà soát và chấp thuận nội dung trình Chủ sở hữu: Cung cấp các dịch vụ Môi giới. |
| 4 | 20/04/2023 | Thảo luận về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm các chức vụ Thành viên Ban Kiểm Soát Công ty. Đề xuất bổ nhiệm đơn vị kiểm toán độc lập Rà soát và thông qua Chính sách Quản trị Rủi ro năm 2023 Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 1/2023. |
| 5 | 17/05/2023 | Thảo luận về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm chức vụ Kiểm toán Nội bộ của Công ty. |
| 6 | 21/07/2023 | Thảo luận về việc tái bổ nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty. Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 2/2023. |
| 7 | 20/10/2023 | Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Thành viên ngày 21/07/2023 Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 3/2023 |
| 8 | 19/12/2023 | Thông qua Biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên đã trình ngày 20/10/2023 Thảo luận và chấp thuận các nội dung trình Chủ sở hữu: Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc và chế độ khen thưởng của Tổng Giám đốc; Kế hoạch Kinh doanh và Kế hoạch Ngân sách của Công ty |

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng Thành viên

- Ban Quản trị rủi ro:
 - ✓ Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro, các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro, mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - ✓ Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - ✓ Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống thực thi quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.
- Phòng Kiểm toán nội bộ:
 - ✓ Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng Thành viên;

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- ✓ Đánh giá việc tuân thủ hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- ✓ Đánh giá hiệu quả các hoạt động;
- ✓ Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- ✓ Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty.
- Hội đồng đầu tư:
 - ✓ Xây dựng chiến lược đầu tư của Công ty;
 - ✓ Xây dựng kế hoạch đầu tư và vay vốn hàng năm, trung hạn và dài hạn của Công ty;
 - ✓ Đánh giá hoạt động đầu tư của Công ty hàng tháng/ quý/ năm;
 - ✓ Thẩm định và phê duyệt danh mục đầu tư, phương án đầu tư, phương án vay vốn phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định của Công ty và các quy định pháp luật liên quan;
 - ✓ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động đầu tư do Hội đồng đầu tư thực hiện;
 - ✓ Quyết định các dự án đầu tư phát triển trừ các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất;
 - ✓ Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng có liên quan có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất;
 - ✓ Quyết định về việc bán, mua hoặc thu mua cổ phần hoặc cổ phiếu của công ty khác có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng Thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Ông Kim Doo Yoon – Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh và bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA).

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | | Trình độ chuyên môn |
|-----|------------------|------------|--|-----------------|-----------------------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm | |
| 1 | Ông Jun HyunWoo | Thành viên | 21/04/2020 | 20/04/2023 | Cử nhân Luật |
| 2 | Ông Park HyunSeo | Thành viên | 12/08/2022 | | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh |
| 3 | Bà Lê Thị Dung | Thành viên | 20/04/2023 | | Cử nhân Luật |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

| Stt | Ngày | Nội dung | Kết quả |
|-----|------------|---|---|
| 1 | 23/03/2023 | <ul style="list-style-type: none">Rà soát các báo cáo kinh doanh và tài chính, Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm 2022Rà soát việc thực hiện các nghĩa vụ do Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốcĐánh giá hoạt động vận hành và hoạt động tài chính của Công ty | Ban Kiểm soát không phát hiện vấn đề trọng yếu bất thường liên quan đến hoạt động Công ty và đồng ý với đánh giá của Kiểm toán. |
| 2 | 14/08/2023 | <ul style="list-style-type: none">Rà soát các báo cáo kinh doanh và tài chính, Báo cáo Quản trị Công ty, Báo cáo tài chính kiểm toán cho kỳ 6 tháng đầu năm 2023Rà soát việc thực hiện các nghĩa vụ do Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốcĐánh giá hoạt động vận hành và hoạt động tài chính của Công ty | Ban Kiểm soát không phát hiện vấn đề trọng yếu bất thường liên quan đến hoạt động Công ty và đồng ý với đánh giá của Kiểm toán. |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| | Tổng thù lao và các khoản lợi ích khác năm 2023 (đồng) |
|---------------------|--|
| Ban Kiểm soát | 99.931.507 |
| Hội đồng Thành viên | 990.108.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | 10.033.613.094 |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: N/A

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: N/A

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2023, Công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

VI. Báo cáo tài chính:

Ý kiến kiểm toán:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày __ tháng __ năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 16 đến trang 62.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: _____
Hà Nội, ngày __ tháng __ năm 2024

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|----------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.112.072.609.210 | 897.160.435.803 |
| 110 | Tài sản tài chính | | 1.107.754.770.033 | 896.431.176.836 |
| 111 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.1 | 61.423.839.648 | 18.385.400.453 |
| 111.1 | Tiền | | 61.423.839.648 | 8.385.400.453 |
| 111.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | 10.000.000.000 |
| 112 | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | 3.2(a) | 399.450.438.167 | 114.357.790.062 |
| 113 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 3.2(b) | 467.597.620.954 | 747.248.530.876 |
| 114 | Các khoản cho vay | 3.3 | 155.672.417.085 | - |
| 117 | Các khoản phải thu | 3.4 | 23.440.134.379 | 13.335.172.345 |
| 117.2 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 23.440.134.379 | 13.335.172.345 |
| 118 | Trả trước cho người bán | 3.5 | 166.570.800 | 3.103.325.100 |
| 122 | Các khoản phải thu khác | | 3.749.000 | 958.000 |
| 130 | Tài sản ngắn hạn khác | | 4.317.839.177 | 729.258.967 |
| 131 | Tạm ứng | | 57.626.412 | - |
| 133 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 3.6(a) | 3.282.321.975 | 729.258.967 |
| 136 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 3.13(a) | 977.890.790 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 91.773.065.323 | 97.962.866.771 |
| 210 | Tài sản tài chính dài hạn | | 22.714.864.000 | 63.210.559.095 |
| 212 | Các khoản đầu tư | | 22.714.864.000 | 63.210.559.095 |
| 212.1 | Các khoản đầu tư HTM | 3.2(c) | 22.714.864.000 | 63.210.559.095 |
| 220 | Tài sản cố định | | 59.391.901.043 | 5.777.025.220 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 3.7(a) | 12.942.369.727 | 3.721.413.928 |
| 222 | Nguyên giá | | 19.194.252.641 | 7.690.073.720 |
| 223a | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.251.882.914) | (3.968.659.792) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 3.7(b) | 46.449.531.316 | 2.055.611.292 |
| 228 | Nguyên giá | | 51.143.672.483 | 5.758.786.383 |
| 229a | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.694.141.167) | (3.703.175.091) |
| 240 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.8 | - | 25.572.833.100 |
| 250 | Tài sản dài hạn khác | | 9.666.300.280 | 3.402.449.356 |
| 251 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.9 | 2.483.013.400 | 1.315.549.200 |
| 252 | Chi phí trả trước dài hạn | 3.6(b) | 5.302.979.743 | 1.499.476.062 |
| 253 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 3.10 | 1.292.878.442 | - |
| 254 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 3.11 | 587.428.695 | 587.424.094 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.203.845.674.533 | 995.123.302.574 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 205.569.863.247 | 2.398.603.809 |
| 310 | Nợ phải trả ngắn hạn | | 197.968.390.057 | 2.046.993.723 |
| 311 | Vay ngắn hạn | 3.12 | 190.665.743.900 | - |
| 312 | Vay ngắn hạn | | 190.665.743.900 | - |
| 318 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | 4.260.000 | - |
| 322 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.13(b) | 689.929.451 | 1.395.073.972 |
| 323 | Phải trả người lao động | | 1.865.539.323 | - |
| 324 | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 117.005.072 | - |
| 325 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 3.14 | 4.380.476.702 | 261.179.082 |
| 329 | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | | 245.435.609 | 390.740.669 |
| 340 | Nợ phải trả dài hạn | | 7.601.473.190 | 351.610.086 |
| 354 | Dự phòng phải trả dài hạn | 3.15 | 7.601.473.190 | 322.305.070 |
| 356 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 3.10 | - | 29.305.016 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 998.275.811.286 | 992.724.698.765 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 998.275.811.286 | 992.724.698.765 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.16 | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| 411.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| 414 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 |
| 417 | Lợi nhuận chưa phân phối | 3.17 | 91.654.599.352 | 86.103.486.831 |
| 417.1 | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 77.669.667.481 | 82.105.283.885 |
| 417.2 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | 13.984.931.871 | 3.998.202.946 |
| 440 | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.203.845.674.533 | 995.123.302.574 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày | |
|----------|--|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | | | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| A | TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| | | | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> | |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán | 115.474.440.000 | | 42.290.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 1.790.000 | | 1.790.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán | 232.400.070.000 | | 220.741.400.000 |
| B | TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| | | | <i>Theo mệnh giá (VND)</i> | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư | 914.997.840.000 | | 482.468.540.000 |
| 021.1 | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 371.480.270.000 | | 468.540.000 |
| 021.3 | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | 542.000.000.000 | | 482.000.000.000 |
| 021.5 | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | 1.517.570.000 | | - |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư | 87.250.000 | | 87.000.000 |
| 022.1 | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | 87.250.000 | | 87.000.000 |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | 13.289.427.333 | | 374.746.846 |
| 027 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 6.484.285.370 | | 2.084.253 |
| 029 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 6.805.141.963 | | 372.662.593 |
| 029.1 | <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i> | 6.799.973.624 | | 351.368.750 |
| 029.2 | <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i> | 5.168.339 | | 21.293.843 |
| 031 | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 13.289.427.333 | | 374.746.846 |
| 031.1 | <i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 13.284.258.994 | | 353.453.003 |
| 031.2 | <i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 5.168.339 | | 21.293.843 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--|-------------|-----------------------------|-------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL | | 36.733.353.483 | 19.254.989.283 |
| 01.1 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 4.1(a) | 7.840.944.869 | 11.423.715.644 |
| 01.2 | Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 4.2 | 9.997.735.005 | 4.161.136.219 |
| 01.3 | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 4.3 | 18.894.673.609 | 3.670.137.420 |
| 02 | Lãi từ các khoản đầu tư HTM | 4.3 | 54.062.620.718 | 43.049.608.234 |
| 03 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 4.3 | 2.454.277.937 | - |
| 06 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 107.378.645 | 161.032 |
| 07 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 4.4 | 13.660.000.000 | 7.773.000.000 |
| 08 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 4.5 | 1.369.800.000 | 2.554.180.000 |
| 09 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 49.079.060 | 102.656 |
| 11 | Thu nhập hoạt động khác | | 316.640.202 | - |
| 20 | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | 108.753.150.045 | 72.632.041.205 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | (809.318.621) | (354.777.914) |
| 21.1 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 4.1(b) | (803.702.371) | (95.976.357) |
| 21.2 | Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 4.2 | (5.616.250) | (258.801.557) |
| 26 | Chi phí hoạt động tự doanh | 4.6 | (5.975.087.662) | (6.346.875.687) |
| 27 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 4.7 | (9.679.179.312) | (820.417.693) |
| 28 | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 4.8 | (390.180.000) | (2.808.940.000) |
| 30 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | (180.561.608) | (34.093.823) |
| 40 | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | (17.034.327.203) | (10.365.105.117) |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 42 | Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 172.775.265 | 61.241.705 |
| 44 | Doanh thu khác về đầu tư | 4.9 | - | 6.861.032.265 |
| 50 | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | 172.775.265 | 6.922.273.970 |
| CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 52 | Chi phí lãi vay | | (9.465.760.906) | (2.171.063.716) |
| 55 | Chi phí tài chính khác | | (73.963.802) | (81.027.383) |
| 60 | TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | (9.539.724.708) | (2.252.091.099) |
| 62 | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 4.10 | (74.291.097.028) | (33.276.434.643) |
| 70 | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 8.060.776.371 | 33.660.684.316 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|------------|--|-------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 72 | Chi phí khác | | (1.051.871.105) | - |
| 80 | TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC | | (1.051.871.105) | - |
| 90 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 7.008.905.266 | 33.660.684.316 |
| 91 | (Lỗ)/ lợi nhuận đã thực hiện | | (2.983.213.489) | 29.758.349.654 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | 9.992.118.755 | 3.902.334.662 |
| 100 | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) | | (1.457.792.745) | (6.766.418.078) |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.11 | (2.779.976.203) | (6.763.533.922) |
| 100.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.11 | 1.322.183.458 | (2.884.156) |
| 200 | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 5.551.112.521 | 26.894.266.238 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------|--|-------------|-----------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 7.008.905.266 | 33.660.684.316 |
| 02 | Điều chỉnh cho các khoản: | | 22.118.738.424 | 3.436.694.787 |
| 03 | Khấu hao tài sản cố định | | 4.321.938.293 | 1.265.631.071 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | 7.279.168.120 | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 9.465.760.906 | 2.171.063.716 |
| 07 | Lỗ từ hoạt động đầu tư | | 1.051.871.105 | - |
| 10 | Biến động các chi phí phi tiền tệ | | 5.616.250 | 258.801.557 |
| 11 | Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | 5.616.250 | 258.801.557 |
| 18 | Biến động các doanh thu phi tiền tệ | | (9.997.735.005) | (4.161.136.219) |
| 19 | Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (9.997.735.005) | (4.161.136.219) |
| 30 | Tổng thay đổi vốn lưu động | | (136.219.182.619) | 40.714.557.607 |
| 31 | Tăng tài sản tài chính FVTPL | | (275.100.529.350) | (110.302.420.600) |
| 32 | Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM | | 320.146.605.017 | (51.512.298.743) |
| 33 | (Tăng)/giảm các khoản cho vay | | (155.672.417.085) | 215.669.509.689 |
| 36 | Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (10.104.962.034) | (4.835.882.757) |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (1.105.706.000) | 152.801.750 |
| 40 | Tăng các tài sản khác | | (57.631.013) | (31.481) |
| 41 | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 3.954.465.538 | (584.285.811) |
| 42 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (6.356.566.689) | 69.620.708 |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (4.378.506.912) | (6.439.417.386) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (9.300.928.824) | (2.209.898.927) |
| 46 | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 117.005.072 | - |
| 47 | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (84.504.602) | 551.761.791 |
| 48 | Tăng phải trả người lao động | | 1.865.539.323 | - |
| 50 | (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác | | (141.045.060) | 155.099.374 |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (117.083.657.684) | 73.909.602.048 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------|---|-------------|-----------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (30.543.647.021) | (30.829.867.340) |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (30.543.647.021) | (30.829.867.340) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | Tiền vay gốc | | 1.029.939.848.346 | 341.411.819.578 |
| 73.2 | <i>Tiền vay khác</i> | | <i>1.029.939.848.346</i> | <i>341.411.819.578</i> |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (839.274.104.446) | (406.411.093.443) |
| 74.3 | <i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i> | | <i>(839.274.104.446)</i> | <i>(406.411.093.443)</i> |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 190.665.743.900 | (64.999.273.865) |
| 90 | Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm | | 43.038.439.195 | (21.919.539.157) |
| 101 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 18.385.400.453 | 40.304.939.610 |
| 101.1 | Tiền | 3.1 | 8.385.400.453 | 304.939.610 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 103 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 61.423.839.648 | 18.385.400.453 |
| 103.1 | Tiền | 3.1 | 61.423.839.648 | 8.385.400.453 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | 10.000.000.000 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------|--|-----------------------------|--------------------|
| | | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| | Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | |
| 01 | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 50.933.100.195 | 18.488.366 |
| 02 | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | (319.770.025.871) | (27.533.030) |
| 07 | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 344.698.931.922 | 25.174.918 |
| 08 | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | (70.228.190.929) | - |
| 11 | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | (49.077.507) | (102.596) |
| 14 | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | 7.360.872.677 | 27.087.353 |
| 15 | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | (30.930.000) | - |
| 20 | Tăng tiền thuần trong năm | 12.914.680.487 | 43.115.011 |
| 30 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 374.746.846 | 331.631.835 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng | 374.746.846 | 331.631.835 |
| 32 | <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 2.084.253 | 1.685.167 |
| 34 | <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i> | 372.662.593 | 329.946.668 |
| 40 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 13.289.427.333 | 374.746.846 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng | 13.289.427.333 | 374.746.846 |
| 42 | <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i> | 6.484.285.370 | 2.084.253 |
| 44 | <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i> | 6.805.141.963 | 372.662.593 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chi tiêu | Tại ngày | | Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Tại ngày | |
|---|------------------------|------------------------|--|-------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 1/1/2022 VND | 1/1/2023 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | 31/12/2022 VND | 31/12/2023 VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 | - | - | - | - | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 | - | - | - | - | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 | - | - | - | - | 3.310.605.967 | 3.310.605.967 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 59.209.220.593 | 86.103.486.831 | 26.894.266.238 | - | 9.986.728.925 | (4.435.616.404) | 86.103.486.831 | 91.654.599.352 |
| 8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 59.110.468.153 | 82.105.283.885 | 22.994.815.732 | - | - | (4.435.616.404) | 82.105.283.885 | 77.669.667.481 |
| 8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện | 98.752.440 | 3.998.202.946 | 3.899.450.506 | - | 9.986.728.925 | - | 3.998.202.946 | 13.984.931.871 |
| Tổng cộng | 965.830.432.527 | 992.724.698.765 | 26.894.266.238 | - | 9.986.728.925 | (4.435.616.404) | 992.724.698.765 | 998.275.811.286 |

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một công ty được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.16.

Trụ sở chính

Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Chủ sở hữu thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 63 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 08 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 8 tháng 09 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tự vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; và
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; và
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 05 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 03 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam; và
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính; và
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114/2021/TT-BTC”) bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; và
- Các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2), giá trị phân bổ của HTM (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2) và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

28
CÔ
HN
HƯ
3 V
HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phân ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được lựa chọn phân loại là FVTPL nếu việc lựa chọn phân loại vào tài sản tài chính FVTPL sẽ đạt được việc trình bày hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc cộng lãi dự thu.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được; và
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THHN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, công ty không có tài sản tài chính AFS.

T. A
Y
Đ. H
Đ. ÁN
AM
P. H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) *Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý*

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

(ii) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa bình quân tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

(iii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán nhưng không quá một (01) tháng tính đến ngày tính toán. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của Công ty không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iv) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được tính toán lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(vi) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (01) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

(vii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được tính toán dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-------|
| Thiết bị văn phòng | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán giảm nợ phải trả.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC");
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

21
C
H
H
B
27

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Công ty không còn phải lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ sở hữu, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.22 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 61.393.839.648 | 8.355.400.453 |
| | <u>61.423.839.648</u> | <u>8.385.400.453</u> |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng | - | 10.000.000.000 |
| | <u>61.423.839.648</u> | <u>18.385.400.453</u> |

3.2 Danh mục tài sản tài chính
(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

| | Tại ngày 31/12/2023 | | Tại ngày 31/12/2022 | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu | 37.246.500 | 203.243.080 | 42.739.000 | 180.271.620 |
| Cổ phiếu niêm yết | 29.845.800 | 202.090.180 | 32.652.700 | 177.053.420 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.400.700 | 1.152.900 | 10.086.300 | 3.218.200 |
| Trái phiếu | 324.737.534.200 | 336.780.753.378 | 110.287.543.100 | 114.177.518.442 |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | 100.000.000.000 | 105.206.849.315 | - | - |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 224.737.534.200 | 231.573.904.063 | 110.287.543.100 | 114.177.518.442 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 60.656.030.750 | 62.466.441.709 | - | - |
| | <u>385.430.811.450</u> | <u>399.450.438.167</u> | <u>110.330.282.100</u> | <u>114.357.790.062</u> |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL trong năm tài chính như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu niêm yết | 29.845.800 | 173.318.230 | 202.090.180 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.400.700 | 156.000 | 1.152.900 |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | 100.000.000.000 | 5.206.849.315 | 105.206.849.315 |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 224.737.534.200 | 6.836.369.863 | 231.573.904.063 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 60.656.030.750 | 1.810.410.959 | 62.466.441.709 |
| | <u>385.430.811.450</u> | <u>14.027.104.367</u> | <u>399.450.438.167</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu niêm yết | 32.652.700 | 145.912.580 | 177.053.420 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 10.086.300 | 612.500 | 3.218.200 |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 110.287.543.100 | 4.137.808.219 | 114.177.518.442 |
| | <u>110.330.282.100</u> | <u>4.284.333.299</u> | <u>114.357.790.062</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên | 316.493.684.932 | 224.500.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 151.103.936.022 | 474.853.775.802 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp | - | 47.894.755.074 |
| | <u>467.597.620.954</u> | <u>747.248.530.876</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 331.781.684.932 Đồng (Thuyết minh 3.12).

(c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu doanh nghiệp | | |
| Trái phiếu niêm yết của doanh nghiệp | 15.431.400.000 | 15.431.400.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp | 7.283.464.000 | 47.779.159.095 |
| | <u>22.714.864.000</u> | <u>63.210.559.095</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.3 Các khoản cho vay

| | Tại ngày 31/12/2023 | | Tại ngày 31/12/2022 | |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| | Giá trị phân bổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND | Giá trị phân bổ VND | Dự phòng suy giảm giá trị VND |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*) | 153.371.483.676 | - | - | - |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 2.300.933.409 | - | - | - |
| | <u>155.672.417.085</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 375.200.428.349 Đồng.

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2023 | | Tại ngày 31/12/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị phải thu khó đòi VND |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | | | |
| Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.761.988.624 | - | 4.513.561.642 | - |
| Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi | 10.378.479.452 | - | 6.114.246.575 | - |
| Dự thu lãi cho vay ký quỹ | 1.713.367.928 | - | - | - |
| Dự thu tiền lãi trái phiếu | 586.298.375 | - | 2.707.364.128 | - |
| | <u>23.440.134.379</u> | <u>-</u> | <u>13.335.172.345</u> | <u>-</u> |

3.5 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Trả trước mua tài sản cố định | - | 2.872.205.100 |
| Khác | 166.570.800 | 231.120.000 |
| | <u>166.570.800</u> | <u>3.103.325.100</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bản quyền phần mềm | 1.899.865.857 | 30.315.645 |
| Chi phí bảo hiểm | 593.791.680 | 397.449.610 |
| Chi phí thuê | 484.266.021 | 78.428.906 |
| Chi phí khác | 304.398.417 | 223.064.806 |
| | <u>3.282.321.975</u> | <u>729.258.967</u> |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 2.252.022.066 | 236.717.350 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 1.649.522.547 | 542.379.215 |
| Chi phí hoàn trả mặt bằng | 963.606.749 | - |
| Chi phí dịch vụ dữ liệu | 231.349.526 | 476.318.204 |
| Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus | 138.331.827 | 135.812.446 |
| Chi phí Internet | 68.147.028 | 108.248.847 |
| | <u>5.302.979.743</u> | <u>1.499.476.062</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.7 Tài sản cố định
(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 6.436.373.720 | 1.253.700.000 | 7.690.073.720 |
| Mua trong năm | 11.504.178.921 | - | 11.504.178.921 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>17.940.552.641</u> | <u>1.253.700.000</u> | <u>19.194.252.641</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (3.486.333.542) | (482.326.250) | (3.968.659.792) |
| Khấu hao trong năm | (2.074.273.122) | (208.950.000) | (2.283.223.122) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>(5.560.606.664)</u> | <u>(691.276.250)</u> | <u>(6.251.882.914)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 2.950.040.178 | 771.373.750 | 3.721.413.928 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>12.379.945.977</u> | <u>562.423.750</u> | <u>12.942.369.727</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.185.123.630 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.185.123.630 Đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**
**Phần mềm máy tính
VND**
Nguyên giá

| | |
|---|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 5.758.786.383 |
| Mua trong năm | 21.911.673.200 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8) | 25.572.833.100 |
| Xóa sổ | (2.099.620.200) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>51.143.672.483</u> |

Giá trị khấu hao lũy kế

| | |
|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (3.703.175.091) |
| Khấu hao trong năm | (2.038.715.171) |
| Xóa sổ | 1.047.749.095 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>(4.694.141.167)</u> |

Giá trị còn lại

| | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 2.055.611.292 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>46.449.531.316</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.559.848.183 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.000.968.383 Đồng).

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phần mềm giao dịch chứng khoán | - | 25.572.833.100 |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|-------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Số dư đầu năm | 25.572.833.100 | 913.200.000 |
| Tăng trong năm | - | 26.181.633.100 |
| Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.7(b)) | (25.572.833.100) | (1.522.000.000) |
| Số dư cuối năm | - | 25.572.833.100 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9 Chi phí đặt cọc dài hạn

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 2.119.223.400 | 880.219.200 |
| Đặt cọc thuê nhà | 329.250.000 | 418.950.000 |
| Đặt cọc khác | 34.540.000 | 16.380.000 |
| | <u>2.483.013.400</u> | <u>1.315.549.200</u> |

3.10 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 1.292.878.442 | - |
| Thuế TNDN hoãn lại | - | (29.305.016) |
| | <u>1.292.878.442</u> | <u>(29.305.016)</u> |

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|------------------------------------|---------------------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Số dư đầu năm | (29.305.016) | (26.420.860) |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 4.11) | 1.322.183.458 | (2.884.156) |
| Số dư cuối năm | <u>1.292.878.442</u> | <u>(29.305.016)</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.11 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 292.907.806 | 292.903.205 |
| Tiền lãi nhận được | 174.520.889 | 174.520.889 |
| | 587.428.695 | 587.424.094 |
| | 587.428.695 | 587.424.094 |

3.12 Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 01/01/2023 VND | Giải ngân trong năm VND | Hoàn trả trong năm VND | Tại ngày 31/12/2023 VND |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | - | 1.029.939.848.346 | (839.274.104.446) | 190.665.743.900 |
| | - | 1.029.939.848.346 | (839.274.104.446) | 190.665.743.900 |
| | - | 1.029.939.848.346 | (839.274.104.446) | 190.665.743.900 |

Số dư thể hiện các khoản vay có đảm bảo từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 4,1% đến 8,9%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư vào tài sản tài chính và mua sắm tài sản cố định. Giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 331.781.684.932 Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm tài chính như sau:

(a) Phải thu

| | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại từ phải trả VND | Tại ngày 31/12/2023 VND |
|-----------|-------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN | - | - | - | 977.890.790 | 977.890.790 |
| | - | - | - | 977.890.790 | 977.890.790 |
| | - | - | - | 977.890.790 | 977.890.790 |

(b) Phải trả

| | Tại ngày 01/01/2023 VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại sang phải thu VND | Tại ngày 31/12/2023 VND |
|-----------------------|-------------------------------|----------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 769.811.965 | 7.466.213.862 | (7.605.336.248) | - | 630.689.579 |
| Thuế TNDN | 620.639.919 | 2.779.976.203 | (4.378.506.912) | 977.890.790 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.622.088 | 5.447.184 | (10.069.272) | - | - |
| Các khoản khác | - | 63.991.212 | (4.751.340) | - | 59.239.872 |
| | 1.395.073.972 | 10.315.500.861 | (11.998.536.172) | 977.890.790 | 689.929.451 |
| | 1.395.073.972 | 10.315.500.861 | (11.998.536.172) | 977.890.790 | 689.929.451 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí quảng cáo | 2.441.688.577 | - |
| Trích trước chi phí bảo trì phần mềm | 1.421.000.000 | - |
| Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài | 214.920.000 | 207.746.000 |
| Chi phí phải trả khác | 302.868.125 | 53.433.082 |
| | <u>4.380.476.702</u> | <u>261.179.082</u> |

3.15 Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 6.361.073.190 | 322.305.070 |
| Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng | 1.240.400.000 | - |
| | <u>7.601.473.190</u> | <u>322.305.070</u> |

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Vốn điều lệ</u> | | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | VND | % | Vốn đã góp VND |
| The Kwangju Bank, Ltd. | <u>900.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>900.000.000.000</u> |

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 8 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 77.669.667.481 | 82.105.283.885 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 13.984.931.871 | 3.998.202.946 |
| | <u>91.654.599.352</u> | <u>86.103.486.831</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

| | Tại ngày 01/01/2023 VND | Thu nhập trong năm VND | Tại ngày 31/12/2023 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 82.105.283.885 | (4.435.616.404) | 77.669.667.481 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 3.998.202.946 | 9.986.728.925 | 13.984.931.871 |
| | <u>86.103.486.831</u> | <u>5.551.112.521</u> | <u>91.654.599.352</u> |

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 7.840.944.869 | 11.423.715.644 |
| Trong đó: | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 4.907.850 | 15.014.200 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 699.000 | - |
| - Trái phiếu niêm yết | 1.099.500.000 | 249.975.828 |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | 274.445.289 | 6.331.582.241 |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 6.461.392.730 | 4.827.083.375 |
| - Tài sản tài chính khác | - | 60.000 |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | (803.702.371) | (95.976.357) |
| Trong đó: | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | (103.800) | (32.400) |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | (1.002.800) | - |
| - Trái phiếu niêm yết | (523.017.900) | - |
| - Trái phiếu chưa niêm yết | (239.577.871) | (95.744.957) |
| - Chứng chỉ tiền gửi | (40.000.000) | - |
| - Tài sản tài chính khác | - | (199.000) |
| Lãi ròng | <u>7.037.242.498</u> | <u>11.327.739.287</u> |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lãi bán năm nay VND | Lãi bán năm trước VND |
|--------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 167 | 7.399.650 | (2.491.800) | 4.907.850 | 15.014.200 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 26 | 963.400 | (264.400) | 699.000 | - |
| Trái phiếu niêm yết | 500.000 | 51.387.000.000 | (50.287.500.000) | 1.099.500.000 | 249.975.828 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 576 | 57.986.719.776 | (57.712.274.487) | 274.445.289 | 6.331.582.241 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 16 | 831.227.539.270 | (824.766.146.540) | 6.461.392.730 | 4.827.083.375 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 60.000 |
| | 500.785 | 940.609.622.096 | (932.768.677.227) | 7.840.944.869 | 11.423.715.644 |

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mẫu số B 09 – CTCK

| 4 | THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO) | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn (*) VND | Lỗ bán năm này VND | Lỗ bán năm trước VND |
|-----|---|----------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 4.1 | Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo) | | | | | |
| (b) | Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| | Tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| | Cổ phiếu niêm yết | 15 | 61.300 | (165.100) | (103.800) | (32.400) |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 88 | 1.568.400 | (2.571.200) | (1.002.800) | - |
| | Trái phiếu niêm yết | 130.010 | 12.478.035.000 | (13.001.052.900) | (523.017.900) | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết | 100 | 10.310.431.029 | (10.550.008.900) | (239.577.871) | (95.744.957) |
| | Chứng chỉ tiền gửi | 3 | 157.619.271.850 | (157.659.271.850) | (40.000.000) | - |
| | Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | (199.000) |
| | | <u>130.216</u> | <u>180.409.367.579</u> | <u>(181.213.069.950)</u> | <u>(803.702.371)</u> | <u>(95.976.357)</u> |

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính FVTPL.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|---------------|
| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 9.997.735.005 | 4.161.136.219 |
| Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (5.616.250) | (258.801.557) |
| Chênh lệch ròng | 9.992.118.755 | 3.902.334.662 |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| | Giá gốc VND | Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND | Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND | Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND |
|--------------------------|-----------------|--|---|---|---|
| Cổ phiếu niêm yết | 29.845.800 | 202.090.180 | 172.244.380 | 144.400.720 | 27.843.660 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 7.400.700 | 1.152.900 | (6.247.800) | (6.868.100) | 620.300 |
| Trái phiếu niêm yết | 100.000.000.000 | 105.206.849.315 | 5.206.849.315 | - | 5.206.849.315 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 224.737.534.200 | 231.573.904.063 | 6.836.369.863 | 3.889.975.342 | 2.946.394.521 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 60.656.030.750 | 62.466.441.709 | 1.810.410.959 | - | 1.810.410.959 |
| | 385.430.811.450 | 399.450.438.167 | 14.019.626.717 | 4.027.507.962 | 9.992.118.755 |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)****4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 18.894.673.609 | 3.670.137.420 |
| Từ cho vay ký quỹ và tạm ứng giao dịch | 2.454.277.937 | - |
| Từ tài sản tài chính HTM là trái phiếu | 5.542.758.260 | 14.266.747.689 |
| Từ tài sản tài chính HTM là tiền gửi ngân hàng | 22.214.169.394 | 21.508.203.012 |
| Từ tài sản tài chính HTM là chứng chỉ tiền gửi ngân hàng | 26.305.693.064 | 7.274.657.533 |
| | <u>75.411.572.264</u> | <u>46.719.745.654</u> |

4.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán | <u>13.660.000.000</u> | <u>7.773.000.000</u> |

4.5 Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Dịch vụ môi giới đầu tư trái phiếu | 1.369.800.000 | 1.618.180.000 |
| Dịch vụ tư vấn thủ tục phát hành trái phiếu | - | 936.000.000 |
| | <u>1.369.800.000</u> | <u>2.554.180.000</u> |

4.6 Chi phí hoạt động tự doanh

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 3.067.618.441 | 3.791.306.350 |
| Chi phí thuê văn phòng và nhà ở | 1.725.687.818 | 1.508.685.576 |
| Chi phí mua ngoài | 884.170.076 | 697.930.174 |
| Chi phí khấu hao | 50.485.549 | 18.355.157 |
| Chi phí khác | 247.125.778 | 330.598.430 |
| | <u>5.975.087.662</u> | <u>6.346.875.687</u> |

2.9
 CC
 HN
 UI
 31
 /N

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)****4.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|----------------------|-----------------------------|--------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 4.277.879.604 | - |
| Chi phí khuyến mại | 2.389.140.000 | - |
| Chi phí khấu hao | 2.077.791.005 | - |
| Chi phí đường truyền | 451.861.370 | 431.724.669 |
| Chi phí khác | 482.507.333 | 388.693.024 |
| | <u>9.679.179.312</u> | <u>820.417.693</u> |

4.8 Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Chi phí nghiệp vụ đại lý phát hành | <u>390.180.000</u> | <u>2.808.940.000</u> |

4.9 Doanh thu khác về đầu tư

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Doanh thu từ nghiệp vụ mua bán lại | <u>-</u> | <u>6.861.032.265</u> |

4.10 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 44.092.477.943 | 21.494.550.813 |
| Chi phí mua ngoài (*) | 9.979.313.592 | 3.338.519.287 |
| Chi phí thuê văn phòng và nhà ở | 8.689.100.069 | 5.126.544.216 |
| Chi phí marketing | 5.531.342.076 | - |
| Chi phí khấu hao | 2.193.661.739 | 1.247.275.914 |
| Chi phí khác | 3.805.201.609 | 2.069.544.413 |
| | <u>74.291.097.028</u> | <u>33.276.434.643</u> |

(*) Chi phí mua ngoài chủ yếu bao gồm chi phí cho ứng dụng phần mềm giao dịch, chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí dịch vụ dữ liệu.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.11 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.008.905.266 | 33.660.684.316 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 1.401.781.053 | 6.732.136.863 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (2.081.400) | (460.908) |
| - Chi phí không được khấu trừ | 58.093.092 | 91.471.323 |
| - Dự phòng thừa của các năm trước | - | (56.729.200) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 1.457.792.745 | 6.766.418.078 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm: | | |
| Thuế TNDN – hiện hành | 2.779.976.203 | 6.763.533.922 |
| Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.10) | (1.322.183.458) | 2.884.156 |
| Chi phí thuế TNDN | 1.457.792.745 | 6.766.418.078 |

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi The Kwangju Bank, Ltd., công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | |
|--|------------------------------------|-------------------|
| The Kwangju Bank, Ltd. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc | Công ty mẹ Nhân sự chủ chốt | |
| Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm: | | |
| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 10.033.613.094 | 8.000.406.105 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như nhận định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức kinh tế và có phương án phát hành được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được thẩm định, phê duyệt phù hợp với chính sách đầu tư và chính sách quản trị rủi ro của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận Tự doanh, bộ phận Quản trị rủi ro. Các hoạt động này được báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc và các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của Công ty. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1) | 61.393.839.648 | 8.355.400.453 |
| Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1) | - | 10.000.000.000 |
| Trái phiếu FVPTL (Thuyết minh 3.2(a)) | 336.780.753.378 | 114.177.518.442 |
| Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh 3.2(a)) | 62.466.441.709 | - |
| Các khoản đầu tư HTM là tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b)) | 316.493.684.932 | 224.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư HTM là chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b)) | 151.103.936.022 | 474.853.775.802 |
| Các khoản đầu tư HTM là trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh 3.2(b)) | - | 47.894.755.074 |
| Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(c)) | 22.714.864.000 | 63.210.559.095 |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3) | 155.672.417.085 | - |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4) | 23.440.134.379 | 13.335.172.345 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.483.013.400 | 1.315.549.200 |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 587.428.695 | 587.424.094 |
| Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng | 1.133.136.513.248 | 958.230.154.505 |

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro khác như rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu và trái phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các tài sản tài chính. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Đối với các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc cộng lãi dự thu. Các tài sản tài chính này không chịu rủi ro đáng kể về giá.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới một năm:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|--|------------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12) | 190.665.743.900 | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 4.260.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14) | 4.380.476.702 | 261.179.082 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 245.435.609 | 390.740.669 |
| | <u>195.295.916.211</u> | <u>651.919.751</u> |

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 522,16% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 590,94%).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm | 771.229.839 | 6.405.734.720 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 771.229.839 |
| Tổng cộng | 771.229.839 | 7.176.964.559 |

8 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về hợp đồng mua sắm tài sản cố định đã ký tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 31/12/2023 VND | 31/12/2022 VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Mua sắm phần mềm | - | 20.665.743.900 |

9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm tài chính của Công ty như sau:

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND |
|-----------------------|---|---|
| Của nhà đầu tư | | |
| Cổ phiếu | 18.163.575 | 382.841.300.510 |
| Chứng khoán khác | 749.116 | 671.210.960 |

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày __ tháng 3 năm 2024.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
KIM DOO YOON